

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ Á CHÂU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ Á CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A CHAU SERVICES AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107671096

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, B19, phố Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.37561217

Fax:

Email: [achauacp@gmail.com](mailto:achauacp@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                      | 1104     |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                        | 4100     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                 | 0722     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                          | 0990     |
| 8.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                | 0520     |
| 9.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                              | 0810     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773     |
| 11. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                        | 4634     |
| 12. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                              | 4322     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                             | 2591     |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại                                                                                                                                                           | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                      | 5621 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                         | 8299 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                             | 4620 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                          | 4210 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                       | 4220 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                         | 4290 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết; Bán buôn hoá chất                                                                                                                                   | 4669 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                            | 4663 |
| 27. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 28. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                  | 4513 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                 | 4530 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                | 7730 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;                                                                                               | 6820 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết:- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi.<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng | 4932 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 45. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                | 4542 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520        |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931        |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659        |
| 49. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9511        |
| 50. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600        |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2599        |
| 52. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619        |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490(Chính) |
| 54. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510        |
| 55. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710        |
| 56. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541        |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HỒNG  | Số 4 Thôn Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 1.450.000  | 14.500.000.000        | 29,000    | 0341850000                                                                                  |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 1.450.000  | 14.500.000.000        | 29,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN BÌNH      | Khu 21, Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    | 162177924                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | Số 6 B19 Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 2.550.000  | 25.500.000.000        | 51,000    | 001060004075                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 2.550.000  | 25.500.000.000        | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THUẬN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 10/02/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001060004075

Ngày cấp: 22/05/2015

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 6 B19 Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 6 B19 Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội